

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25 /2023/DS-ST

Ngày 10/5/2023

V/v: Tranh chấp Quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện;

2. Ông Nguyễn Văn Sâm.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: ông Đỗ Văn Huy - KSV.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42 /2022/TLST- DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc: Tranh chấp Quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/ 2023/QĐXX-ST ngày 07 tháng 4 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04 ngày 27/4/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L - sinh năm 1928. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh H, sinh năm 1968. Có mặt

Đều trú tại: Thôn 3, xã Th, huyện T, tỉnh T.

- Bị đơn: Ông Lưu Đình Th- sinh năm 1963. Có mặt

Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1969. Vắng mặt

Đều trú tại: thôn 3, xã Th, huyện T, tỉnh T.

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn, ông Lê Minh H trình bày:

Nguồn gốc đất của gia đình ông có từ năm 1962, do Nhà nước cấp. Theo Bản đồ địa chính thì thửa đất số 148; Tờ Bản đồ số 8, diện tích đất là: 587m² .

Gia đình ông và gia đình ông Lưu Đình Th và vợ là bà Hoàng Thị D là hàng xóm láng giềng có đất liền kề nhau tại: thôn 3, xã Th, huyện T, T, trong quá trình sử dụng đất đã xảy ra tranh chấp.

Gia đình ông và gia đình ông Lưu Đình M(bố đẻ ông Lưu Đình Th) có chỉ giới cố định từ năm 1962 là hai móng nhà song song với nhau hiện nay vẫn còn, đúng như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Nhà Nước cấp. Song đến ngày 22/10/2020 gia đình ông M đào móng xây dựng lấn sang nhà ông. Cụ thể hai đoạn là:

Đoạn thứ nhất: Phía nam giáp đường 47C, chiều rộng là 0,15m; phía Tây giáp nhà ông dài 12m. phía Đông giáp nhà ông M dài 12m. Phía Bắc giáp móng nhà ông và nhà ông M dài 0,00m.

Đoạn thứ hai: phía Nam giáp điểm chung móng nhà ông và nhà ông M dài 0,00m; phía Đông giáp nhà ông M dài 15m. phía Bắc giáp mương tiêu rộng 0,38m.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Lưu Đình Th phải trả cho gia đình ông số diện tích đất là: Mặt giáp Quốc lộ 47, dài: 12m, rộng 15cm; Đoạn cuối đất(từ cạnh dưới móng nhà ông ra đến mương tiêu nước cuối đất) là: rộng 38cm, dài 15m.

Bị đơn là ông Lưu Đình Th trình bày: Gia đình tôi có diện tích đất từ đời ông nội tôi để lại cho bố tôi, sau đó đến tôi. Trước đây gianh giới giữa nhà tôi và nhà ông H là hàng cây trù mại thẳng, phía đường sau bờ mương là một hàng cây vông, gai thẳng. Năm 2021 gia đình tôi làm móng nhà giả để giữ đất không tràn sang nhà bà L, anh H. Khi gia đình tôi làm cái móng nhà này thì có anh Tuấn là con trai của bà L và là anh trai của anh H căng dây cho tôi làm, lúc này gia đình nhà bà L không có ý kiến gì về gianh giới của hai nhà. Sau này cơ quan Nhà nước về đo đạc để quản lý theo trích lục số thì gia đình nhà bà L mới phá bờ rào cây sống đi để xây nhà và tường rào mà khi đó gia đình nhà bà L không gọi gia đình tôi để xem mốc có đúng không và làm lấn xuống nhà tôi. Gia đình tôi thấy gia đình bà L lấn chiếm đất của gia đình nên đã báo cáo chính quyền và UBND xã đã giải quyết nhiều lần nhưng không xong. UBND xã Th đã đo đất của hai gia đình và xác định gia đình bà L đang thừa đất theo trích lục, gia đình tôi đang thiếu đất. Nay gia đình tôi đề nghị Tòa án giải quyết công bằng cho gia đình tôi để gia đình tôi không bị mang tiếng là lấn chiếm đất.

Theo kết quả thẩm định tại chỗ do Tòa án và Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T thực hiện ngày 17/11/2022 thể hiện:

Thửa đất số 148 hộ bà Lê Thị L, có kích thước hiện trạng:

Phía Bắc có kích thước: 13,33m giáp đất quy hoạch giao thông, hiện tại là bờ mương tiêu thoát nước.

Phía Nam có kích thước: 15,1m + 0,63m giáp Quốc lộ 47c

Phía Đông có kích thước từng đoạn: 9,16m + 1,7m + 6,46m + 7,27m + 6,37m + 9,8m giáp thửa 147.

Phía Tây có kích thước = 40,49m giáp thửa 148a.

Thửa đất số 147 của hộ ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D có kích thước hiện trạng:

Phía Bắc có kích thước: 19,02m + 0,56m giáp đất quy hoạch giao thông, hiện tại là bờ mương tiêu thoát nước.

Phía Nam có kích thước: 18,80m giáp Quốc lộ 47c

Phía Đông có kích thước: 40,61m giáp thửa 7b

Phía Tây giáp thửa 148 có kích thước từng đoạn: 9,16m + 1,7m + 6,46m + 7,27m + 6,37m + 9,8m giáp thửa 148.

Tại phiên tòa ngày 27/4/2023, ông Lưu Đình Th có yêu cầu phản tố. Sau khi Tòa án tạm ngừng phiên tòa, ngày 04/5/2023 ông Lưu Đình Th có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc gia đình bà L trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của nhà ông là 17m², phía Nam giáp đường Quốc lộ 47 và ông đồng ý trả lại diện tích đất 2,9m² mà gia đình ông đã lấn chiếm của gia đình bà Lê Thị L.

Ngày 21/4/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện T Căn cứ vào khoản 3 Điều 58 BLTTDS đã có công văn số 09/YC- VKSTX ngày 21/4/2023 về việc yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để bảo đảm việc giải quyết vụ án có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Các yêu cầu gồm có:

- Thứ 1: Xác định giá đất theo quy định của Nhà nước năm 2023 của gia đình bà Lê Thị L, ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D. Cùng trú tại: thôn 3, xã Th, huyện T.

- Thứ 2: Lấy lời khai của bà Hoàng Thị D là bị đơn trong vụ án để biết quan điểm của bà Hoàng Thị D đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L

- Thứ 3: Thông báo cho bà Hoàng Thị D biết những tài liệu mà Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án để bà D thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

- Thứ 4: Nguyên đơn khởi kiện gia đình ông Lưu Đình M, vợ là Lê Thị Huệ, con trai là Lưu Đình Th. Xác minh làm rõ ông M và bà Huệ là ai, có quyền, nghĩa vụ gì trong vụ án mà nguyên đơn lại khởi kiện trong vụ án.

- Thứ 5: Hỏi bị đơn xem có yêu cầu phản tố trong vụ án này hay không. Nếu có thì yêu cầu bị đơn tiến hành các thủ tục yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành chưa đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự về việc “ Tranh chấp quyền sử dụng đất ”

- 2 .Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành chưa đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự về việc “ Tranh chấp Quyền sử dụng đất ”

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, Bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

4. Về việc giải quyết vụ án: Do chưa thống nhất với nội D trả lời của Tòa án nhân dân huyện T về các yêu cầu xác minh thu thập tài liệu chứng cứ và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã vi phạm thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự, những vi phạm này không thể khắc phục tại phiên tòa, nên đại diện Viện kiểm sát không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa , căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị L mà đại diện theo ủy quyền là ông Lê Minh H yêu cầu giải quyết buộc bị đơn là ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D trả lại cho gia đình ông diện tích đất đã lấn chiếm là: Mặt giáp Quốc lộ 47, dài: 12m, rộng 15cm; Đoạn cuối(từ cạnh dưới móng nhà ông Th ra đến mương tiêu nước cuối đất) là: rộng 38cm, dài 15m.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Theo đại diện nguyên đơn, ông Lê Minh H trình bày: Yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D trả lại cho gia đình ông diện tích đất đã lấn chiếm là: Đoạn thứ nhất: Phía nam giáp đường 47C, chiều rộng là 0,15m; phía Tây giáp nhà ông dài 12m. phía Đông giáp nhà ông M dài 12m. Phía Bắc giáp móng nhà ông và nhà ông M rộng 0,00m.

Đoạn thứ hai: phía Nam giáp điểm chung móng nhà ông và nhà ông M rộng 0,00m; phía Đông giáp nhà ông M dài 15m. phía Bắc giáp mương tiêu rộng 0,38m.

Trong các buổi làm việc, tại phiên tòa ngày 27/4/2023 và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là ông Lưu Đình Th và vợ là Hoàng Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông bà. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp Quyền sử dụng đất.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L mà người đại diện là anh Lê Minh H thì thấy rằng: nguồn gốc đất của gia đình bà đang sử dụng là do Nhà nước cấp, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00113 ngày 25/11/2013 diện tích đất là 587m², có tứ cận: phía Nam giáp Quốc lộ 47, phía

Tây giáp thửa đất số 148A, phía Đông giáp thửa đất số 147 (nhà ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D) .

Nguồn gốc đất của gia đình ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D: Do bố mẹ ông để lại cho vợ chồng ông, có diện tích đất là: $780m^2$ có các cạnh tiếp giáp: phía Bắc giáp mương tiêu nước, phía Nam giáp Quốc lộ 47, phía Đông giáp thửa đất số 76 (hộ bà Lê Thị Thắm) phía Tây giáp thửa đất số 148 nhà bà Lê Thị L.

[4]. Căn cứ vào kết quả thẩm định tại chỗ ngày 17/11/2022 thì:

- Phần tranh chấp phía giáp đường Quốc lộ 47 được xác định là hình thang có chiều dài: $6,46m + 7,27m + 6,37m + 9,8m = 29,9m$; chiều ngang cạnh rộng nhất giáp đường Quốc lộ 47 là: $0,63m$; nhân theo phương pháp lưới ô vuông trong trắc địa $= 17m^2$.

- Phần tranh chấp phía giáp đường bờ mương tiêu phía cuối của hai nhà: Hình thang có chiều dài $10,81m$, từ móng nhà ông Lưu Đình Th đang có ra đến mương tiêu nước cuối đất chỗ rộng nhất $0,56m$ (chỗ giáp bờ mương tiêu), nhân theo phương pháp lưới ô vuông trong trắc địa $= 2,9m^2$.

Như vậy diện tích mà gia đình bà Lê Thị L đang lấn sang nhà ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D là $17m^2$ (Mặt giáp Quốc lộ 47). Diện tích nhà ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D lấn sang nhà bà Lê Thị L là: $2,9m^2$ (mặt giáp mương tiêu nước phía sau hai nhà).

Từ căn cứ trên đây việc bà Lê Thị L mà đại diện theo ủy quyền là ông Lê Minh H yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông bà Lưu Đình Th và bà Hoàng Thị D trả lại diện tích đất là: Mặt giáp Quốc lộ 47, dài: $12m$, rộng $15cm$ là không có cơ sở. Việc bà Lê Thị L mà đại diện theo ủy quyền là ông Lê Minh H yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông bà Lưu Đình Th và bà Hoàng Thị D trả lại diện tích đất là: Mặt giáp đoạn cuối đất, hình thang (từ cạnh dưới móng nhà ông Th, bà D đang có ra đến bờ mương tiêu nước cuối đất) là: rộng $38cm$, dài $10,81m$. Tổng là $2,9m^2$ (Đo theo phương pháp lưới ô vuông trong trắc địa) là có cơ sở chấp nhận.

[5]. Đối với yêu cầu xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Thực hiện công tác phối hợp theo Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT- TANDTC- VKSNDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân trong việc thi hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện T đã thu thập tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Viện kiểm sát ND huyện T như sau:

- Đối với yêu cầu thứ nhất: Ngày 23/4/2023 Tòa án nhân dân huyện T đã nhận được “ Xác nhận của UBND xã Th về việc xác nhận giá trị tại vị trí Thửa đất của hai gia đình bà Lê Thị L và ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D”. Xác định giá đất khu vực hai nhà đang tranh chấp hiện nay là $2500.000/m^2$.

- Đối với yêu cầu thứ hai và thứ ba: Tại phiên tòa ngày 27/4/2023 và Ngày 08/5/2023 Tòa án nhân dân huyện T đã lấy lời khai của bà Hoàng Thị D. Bà Hoàng Thị D trình bày là lâu nay bà ở cùng nhà với ông Lưu Đình Th, tuy Tòa án không triệu tập bà đến làm việc nhưng bà đã biết về nội D tranh chấp của

bà Lê Thị L đối với gia đình bà và bà đều đồng ý với các ý kiến của ông Lưu Đình Th trong việc giải quyết của ông Lưu Đình Th tại Tòa án, mọi ý kiến của ông Th lâu nay tại Tòa án đều đúng với ý của bà.

- Đối với yêu cầu Thứ tư: Hiện tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa số 147, tờ bản đồ số 8, tại thôn 3, xã Th (diện tích đất đang tranh chấp với bà Lê Thị L) đã mang tên ông Lưu Đình Th và bà Hoàng Thị D, không còn mang tên ông M và bà Huệ là Bố mẹ đẻ ông Lưu Đình Th.

- Đối với yêu cầu thứ năm: Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự thì: “ Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ”

[6]. Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự thì: “ Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ”. Tại phiên tòa ngày 27/4/2023 và ngày 04/5/2023 ông Th mới có yêu cầu phản tố nên không được chấp nhận.

[7]. Về chi phí thẩm định: Chi phí thẩm định ngày 17/11/2022 là: 4.139.696 đồng. Do các bên đương sự đều có yêu cầu thẩm định tại chỗ nên khoản chi phí này được chia đôi, mỗi bên chịu một nửa là: 2.069 828 đồng. Nguyên đơn, bị đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định là 3000.000 đồng, Tòa án đã trả lại tiền còn thừa cho các bên đương sự, mỗi đương sự đã nhận lại số tiền 930.152 đồng.

[8]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L chỉ được chấp nhận một phần nhưng theo quy định tại Nghị quyết số 326/UBTVQH14, bà L không phải nộp án phí. Bị đơn phải chịu án phí phần đất lấn của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ: Điều 166, Điều 170; Điều 202 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ: Điều 164, Điều 175 Bộ Luật Dân Sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L mà đại diện là ông Lê Minh H về việc buộc ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D phải trả lại diện tích đất là: Mặt giáp Quốc lộ 47, dài: 12m, rộng 15cm.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L mà đại diện là ông Lê Minh H về việc buộc ông Lưu Đình Th phải trả lại diện tích đất là: Đoạn cuối đất (từ cạnh dưới móng nhà ông Th, bà D đang có ra đến mương tiêu nước cuối đất) là: Hình Tam giác, đoạn giáp móng nhà ông Th, bà D đang có rộng 0,00m, cạnh giáp với mương tiêu nước rộng 56cm, dài 10,81m (Tính theo phương pháp lưới ô vuông trong trắc địa) là 2,9m².

- Về án phí:

Nguyên đơn là bà Lê Thị L là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Do yêu cầu của nguyên đơn là bà Lê Thị L được chấp nhận (phần cuối đất, diện tích 2,9m²) nên bị đơn là ông Lưu Đình Th và bà Hoàng Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 362.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt Người đại diện của nguyên đơn, bị đơn. Đại diện của nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Tòa án nhân tỉnh T;
- Chi cục THA DS huyện T;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Hồng Đức

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L mà đại diện là ông Lê Minh H về việc buộc ông Lưu Đình Th, bà Hoàng Thị D phải trả lại diện tích đất là: Mặt giáp Quốc lộ 47, dài: 12m, rộng 15cm.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L mà đại diện là ông Lê Minh H về việc buộc ông Lưu Đình Th phải trả lại diện tích đất là: Đoạn cuối đất (từ cạnh dưới móng nhà ông Th, bà D đang có ra đến mương tiêu nước cuối đất) là: Hình Tam giác, đoạn giáp móng nhà ông Th, bà D đang có rộng 0,00m, cạnh giáp với mương tiêu nước rộng 56cm, dài 10,81m (Tính theo phương pháp lưới ô vuông trong trắc địa) là 2,9m².

- Về án phí:

Nguyên đơn là bà Lê Thị L là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Do yêu cầu của nguyên đơn là bà Lê Thị L được chấp nhận (phần cuối đất, diện tích 2,9m²) nên bị đơn là ông Lưu Đình Th và bà Hoàng Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 362.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt Người đại diện của nguyên đơn, bị đơn. Đại diện của nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Đăng Thiện

Nguyễn Văn Sâm

Cao Hồng Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ KHAI

Kính gửi: Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T.

Tôi tên là: Lại Thế Cường - Sinh năm 1955; Trú tại: Thôn Phấn Thôn, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T.

Là nguyên đơn trong vụ án dân sự: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết số 03/2021/TLVA-DS ngày 28 tháng 01 năm 2021.

Tôi tự khai nội D sự việc như sau:

Tôi và vợ chồng cô Huỳnh Thị Thủy - Sinh năm 1963; Trú tại: Thôn Hương 2, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T (ông Nguyễn Th Chương là chồng cô Thủy đã chết) có quan hệ quen biết nên ngày 08/5/2014 tôi có cho vợ chồng cô ấy vay là 30.000.000đ (ba mươi triệu), lãi suất khi đó hai bên thỏa thuận là 700.000đ/tháng cho cả 30 triệu tiền gốc. Quá trình vay từ đó đến nay vợ chồng cô Thủy mới trả được 3.500.000đ. Tôi đã đòi nhiều lần nhưng cô ấy không trả.

Nay tôi yêu cầu cô Thủy trả tiền gốc và lãi suất (từ tháng 11/2014) theo quy định của pháp luật cho tôi.

Ngoài các nội D trên tôi không khai gì thêm.

T, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người làm đơn

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 12 tháng 4 năm 2021

Số: 06/2021/QĐXXST-DS

QUYẾT ĐỊNH
ĐƯA VỤ ÁN RA XÉT XỬ

Căn cứ vào các điều 48, 203 và 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 03/2021/ST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2021;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa:

- Nguyên đơn:

- Ông Lại Thế Cường - Sinh năm 1955; Trú tại: Thôn Phấn Thôn, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T.

- Bị đơn:

- Bà Huỳnh Thị Thủy - Sinh năm: 1962; Trú tại: Thôn Hương 2, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T.

Thời gian mở phiên toà: 13 giờ 30 phút, ngày 26 tháng 4 năm 2021;

Địa điểm mở phiên toà: Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T - Khu phố 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh T;

Vụ án được xét xử công khai.

2. Những người tiến hành tố tụng:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đức Trí; Bà Đỗ Thị Phương;

Hội thẩm nhân dân dự khuyết: Ông Đỗ Trọng Hoàn và ông Lưu Minh Sửu.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình;

Thư ký phiên tòa dự khuyết: Ông Lê Văn Hân;

Đều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị
Tĩnh - Kiểm sát Viên.

3. Những người tham gia tố tụng khác: Không.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện kiểm sát ND huyện T;
- Lưu: Hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Tiến Dũng

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM

HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

Số: 03/TB-TLVA-HNGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 28 tháng 01 năm 2021

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC THỤ LÝ VỤ ÁN

Kính gửi: - Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T;

- Ông Lại Thế Cường - Sinh năm 1955; Trú tại: Thôn Phấn
Thôn, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T; Nguyên đơn;

- Bà Huỳnh Thị Thủy - Sinh năm: 1962; Trú tại: Thôn
Hương 2, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T; Bị đơn;

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T đã thụ
lý vụ án dân sự số 03/2021/TLDS-ST về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”.

Theo đơn khởi kiện của: Ông Lại Thế Cường - Sinh năm 1955; Trú tại:
Thôn Phấn Thôn, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T;

Vụ án được thụ lý theo thủ tục thông thường.

Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao
gồm:

Yêu cầu chị Huỳnh Thị Thủy trả cho ông Cường là 30.000.000đ tiền gốc cộng với lãi suất là 52.500.000đ. Tổng là 82.500.000đ).

Kèm theo đơn khởi kiện, người khởi kiện đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây:

- 01 giấy vay tiền ghi ngày 08/5/2014;
- 01 bản sao Chứng minh nhân dân;
- 01 bản sao sổ hộ khẩu;
- 01 đơn đề nghị xin miễn tạm ứng án phí;
- 01 thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân huyện T, ông Lại Thế Cường, bà Huỳnh Thị Thủy được biết.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này, bị đơn phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố (nếu có). Trường hợp cần gia hạn, thì phải có đơn xin gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do để Tòa án xem xét. Hết thời hạn này mà người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện kiểm sát ND huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Tiến Dũng

lãi trong mức giới hạn từ tháng 11 năm 2014 (thời điểm vay tiền) đến tháng 8 năm 2015 (thời điểm ông Chương chết) là $13,5\% / \text{năm} = 337,500đ \times 15 \text{ tháng} = 5.062,500đ$.

Ông Chương, bà Thủy đã trả cho ông Cường số tiền 3.500.000đ, số tiền lãi còn phải trả thời điểm này là $5.062,5.000đ - 3.500.000đ = 1,552,5.000đ$.

Số tiền lãi thời điểm từ tháng 9/2015 đến tháng 6/2021 là $69 \text{ tháng} \times 137.500 = 9.487,500đ$.

Tổng số tiền lãi phải trả là:

$1.552,5.000đ + 9.487,500đ = 11.040.000đ$ (Mười một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)

Vì các lẽ trên:

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 476; Điều 645 BLDS năm 2005; Nghị quyết số 03/2012 ngày 03/12/2012 của HĐTP ANDTC.

Áp dụng Điều 149; khoản 2 Điều 155, điểm a khoản 1 Điều 157; Điều 463; Điều 466; Điều 468, khoản 2 Điều 623; khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; Điều 228 BLTTDS; Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao buộc bà Huỳnh Thị Thủy phải trả cho ông Lại Thế Cường số tiền 15.000.000đ tiền gốc và 12.175.000đ tiền lãi. Tổng cộng, bà Thủy phải trả cho ông Cường số tiền 27.175.000 đồng tính đến ngày 15/6/2021.

Về án phí: Bà Huỳnh Thị Thủy phải chịu 1.358.750 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

Số: 41/2020/QĐST-DS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 30 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các điều 212 và điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 7, 9 Điều 26; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 41/2020/TLST-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội D thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị Tính - Sinh năm 1951;
2. Chị Nguyễn Thị Hòa - Sinh năm 1976;
3. Chị Nguyễn Thị Thu - Sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, thị Trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T.

Bị đơn:

Chị Nguyễn Thị Vân - Sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, thị Trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bị đơn, chị Nguyễn Thị Vân công nhận còn nợ và đồng ý trả nợ cho các nguyên đơn số tiền là:

Nợ bà Trần Thị Tính 01 cây vàng 9999, quy thành tiền tại thời điểm giải quyết vụ án là 53.000.000đ (năm mươi ba triệu đồng); Nợ chị Nguyễn Thị Hòa số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), Nợ chị Nguyễn Thị Thu số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

* Các bên đương sự thỏa thuận thời gian, số tiền trả nợ cụ thể như sau:

- Ngày 28/01/2021 chị Vân trả cho bà Tính số tiền 10.000.000đ;
- Ngày 18/5/2021 chị Vân trả nợ cho bà Tính số tiền 20.000.000đ;
- Ngày 18/9/2021 chị Vân trả cho bà Tính số tiền 23.000.000đ;
- Ngày 18/12/2021 chị Vân trả cho chị Thu số tiền 20.000.000đ;
- Ngày 18/4/2022 chị Vân trả cho chị Hòa số tiền 25.000.000đ;
- Ngày 18/7/2022 chị Vân trả cho chị Hòa số tiền 25.000.000đ;
- Ngày 18/10/2022 chị Vân trả cho chị Hòa số tiền 25.000.000đ;
- Ngày 31/12/2022 chị Vân trả cho chị Hòa số tiền 25.000.000đ.

Việc Th toán của các bên đương sự được giải quyết tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

* Ghi nhận việc bà Tính chỉ yêu cầu chị Nguyễn Thị Vân chịu trách nhiệm trả tổng số tiền gốc nêu trên và không yêu cầu tính lãi trước đó.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

* Về án phí: Các bên, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận, mỗi bên phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Tính được miễn án phí DSST (là người cao tuổi);
- Chị Nguyễn Thị Vân phải chịu 2.162.500đ án phí DSST;
- Chị Nguyễn Thị Hòa phải chịu 1.250.000đ án phí DSST;
- Chị Nguyễn Thị Thu phải chịu 250.000đ án phí DSST.

Tiền án phí DSST chị Hòa và chị Thu phải chịu được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Tính đã nộp (nộp thay) trước đây, theo biên lai thu số: AA/2019/ 0006196 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh T. Bà Tính được nhận lại 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSNDhuyện T;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Tiến Dũng

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM

HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

Số: 41/TB-TLVA-HNGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 05 tháng 10 năm 2020

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC THỤ LÝ VỤ ÁN

Kính gửi: - Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T.

- Chị Nguyễn Thị Hòa - Sinh năm 1976;
- Chị Nguyễn Thị Thu - Sinh năm 1991;
- Bà Trần Thị Tính - Sinh năm 1951;

Hiện trú tại: Thôn Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T; Đều là Nguyên đơn;

- Chị Nguyễn Thị Vân - Sinh năm 1968; Hiện trú tại: Thôn Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T; Là bị đơn;

Ngày 05 tháng 10 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T đã thụ lý vụ án dân sự số 41/2020/TLDS-ST về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo đơn khởi kiện của: Chị Nguyễn Thị Hòa - Sinh năm 1976; Chị Nguyễn Thị Thu - Sinh năm 1991 và Bà Trần Thị Tính - Sinh năm 1951; Điều trú tại: Thôn Đoàn Kết, thị Trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T;

Vụ án được thụ lý theo thủ tục thông thường.

Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

Yêu cầu chị Nguyễn Thị Vân trả cho chị Hòa là 100.000.000đ; chị Thu 50.000.000đ; bà Tính 01 cây vàng (trị giá thời điểm hiện tại khoảng 53 triệu đồng).

Kèm theo đơn khởi kiện, người khởi kiện đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây:

- 01 giấy vay tiền , vàng ghi ngày 10/8/2020;
- 3 bản sao Chứng minh nhân dân;
- 02 bản sao sổ hộ khẩu;
- 01 giấy ủy quyền;
- 01 biên lai thu tạm ứng án phí
- 01 Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 01/10/2020.

Căn cứ vào Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân huyện T, chị Nguyễn Thị Hòa, chị Nguyễn Thị Thu, bà Trần Thị Tính và chị Nguyễn Thị Vân được biết.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này, bị đơn phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố (nếu có). Trường hợp cần gia hạn, thì phải có đơn xin gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do để Tòa án xem xét. Hết thời hạn này mà người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đường sự;

THẨM PHÁN

- Viện kiểm sát ND huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Tiến Dũng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

(Về việc xin miễn tạm ứng án phí)

Kính gửi: Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T.

Họ và tên người đề nghị: Trần Thị Tính - Sinh năm 1951;

Hiện trú tại: Thôn Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T.

Chứng minh nhân dân/hộ chiếu/căn cước công dân số: do
.....cấp
ngày.....

Là: Nguyên đơn trong vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà cô Nguyễn Thu Vân - Sinh năm 1968 (tên thường gọi là Vân Việt), cùng trú tại thôn Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T.

Do tôi là người cao tuổi, thuộc đối tượng được xem xét miễn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nên tôi làm đơn này kính đề nghị Tòa án nhân dân huyện T xem xét miễn tạm ứng án phí cho tôi.

Tôi xin cam đoan và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những gì trình bày ý kiến ở trên.

Xin chân thành cảm ơn!

Giấy tờ gửi kèm:

T, ngày 01 tháng 10 năm 2020

01 Giấy chứng minh nhân dân.

Người đề nghị

TÒA ÁN NHÂN DÂN
VIỆT NAM
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

Số: 310/TB -TA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 01 tháng 10 năm 2020

THÔNG BÁO
NỘP TIỀN TẠM ỨNG ÁN PHÍ

Kính gửi: Bà Trần Thị Tính - Sinh năm 1951;

Hiện trú tại: Thôn Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện T,
tỉnh T.

Sau khi xem xét Đơn khởi kiện của bà cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo;

Xét thấy, Đơn khởi kiện của chị về việc yêu cầu Tòa án giải quyết Tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T và thuộc trường hợp phải nộp một phần tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Điều 146; khoản 1 khoản 2 Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

Toà án nhân dân huyện T thông báo cho bà Trần Thị Tính. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này bà đến Chi cục thi hành án dân sự huyện T để nộp số tiền tạm ứng án phí là: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Sau khi nộp tiền, người khởi kiện phải giao nộp biên lai thu tiền của Chi cục thi hành án dân sự huyện T cho Tòa án nhân dân huyện T để Tòa án làm thủ tục thụ lý vụ án.

Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này, nếu người yêu cầu khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án mà không có lý do chính đáng, thì Tòa án sẽ trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN

- Như kính gửi;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Tiến Dũng